

Số: 16/2024/QĐCNHGT-DS

Lục Ngạn, ngày 27 tháng 6 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HÒA GIẢI THÀNH TẠI TÒA ÁN**

Căn cứ vào Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ các Điều 401, Điều 422, Điều 481, Điều 482, Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ các Điều 167, Điều 188 Luật đất đai

Căn cứ yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành của chị **Lê Thị H** và anh **Trần Văn B**.

Sau khi nghiên cứu:

- Đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 12 năm 2022 về việc yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng thuê tài sản của chị **Lê Thị H**, sinh năm 1981. Địa chỉ tại **tổ dân phố L, thị trấn C, huyện L, tỉnh Bắc Giang**.

- Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải ngày 11 tháng 6 năm 2024 về việc thỏa thuận giải quyết toàn bộ tranh chấp của các bên tham gia hòa giải sau đây:

- Người khởi kiện: Chị **Lê Thị H**, sinh năm 1981.

Địa chỉ: **Tổ dân phố L, thị trấn C, huyện L, tỉnh Bắc Giang**.

- Người bị kiện: Anh **Trần Văn B**, sinh năm 1979.

Trú quán: **Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang**.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh **Nguyễn Xuân H1**, sinh năm 1980.

Trú quán: **Tổ dân phố Lê Hồng P, thị trấn C, huyện L, tỉnh Bắc Giang**.

- Các tài liệu kèm theo Biên bản ghi nhận kết quả hoà giải do Hoà giải viên chuyển sang Tòa án.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Kết quả hòa giải thành được ghi trong Biên bản ghi nhận kết quả hoà giải ngày 11 tháng 6 năm 2024 có đủ điều kiện quy định tại Điều 33 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Công nhận kết quả hòa giải thành của các bên được ghi nhận trong Biên bản ghi nhận kết quả hoà giải ngày 11 tháng 6 năm 2024, cụ thể như sau:

- Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ký kết vào ngày 30/10/2023 giữa chị **Lê Thị H**, anh **Nguyễn Xuân H1** và anh **Trần Văn B** đối với diện tích 2061m<sup>2</sup> (trong đó có 231m<sup>2</sup> đất ở nông thôn và 1830m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) và toàn bộ tài sản trên đất tại thửa đất số 01, mảnh trích đo địa chính số 89/2015, đất đã được **sở Tài nguyên và môi trường tỉnh B** cấp GCNQSDĐ số CD 415052, sổ vào sổ cấp CGCNQSDĐ CS00417 cấp ngày 29/12/2016 đứng tên ông **Trần Văn B**, địa chỉ thửa đất tại **thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang** ngày 08/6/2023 anh **Trần Văn B** đã chuyển nhượng cho chị **Lê Thị H** và anh **Nguyễn Xuân H1** sẽ chấm dứt vào ngày 31/10/2024.

- Anh **Trần Văn B** phải có trách nhiệm trả cho chị **Lê Thị H** và anh **Nguyễn Xuân H1** số tiền thuê đất và tài sản gắn liền với đất là 240.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu đồng), thời hạn trả vào ngày 30/10/2024.

- Sau khi chấm dứt Hợp đồng ngày 31/10/2024, anh **Trần Văn B** phải có trách nhiệm bàn giao cho chị **Lê Thị H** và anh **Nguyễn Xuân H1** toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ký kết vào ngày 30/10/2023 giữa chị **Lê Thị H**, anh **Nguyễn Xuân H1** và anh **Trần Văn B** đối với diện tích 2061m<sup>2</sup> (trong đó có 231m<sup>2</sup> đất ở nông thôn và 1830m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) và toàn bộ tài sản trên đất tại thửa đất số 01, mảnh trích đo địa chính số 89/2015, đất đã được **sở Tài nguyên và môi trường tỉnh B** cấp GCNQSDĐ số CD 415052, sổ vào sổ cấp CGCNQSDĐ CS00417 cấp ngày 29/12/2016 đứng tên ông **Trần Văn B**, địa chỉ thửa đất tại **thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang** ngày 08/6/2023 anh **Trần Văn B** đã chuyển nhượng cho chị **Lê Thị H** và anh **Nguyễn Xuân H1** sẽ chấm dứt vào ngày 31/10/2024.

Đến thời hạn thanh toán, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành án hoặc thi hành án không đầy đủ thì phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tiền trên số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ký, không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và được thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

3. Các bên đương sự có quyền đề nghị xem xét lại quyết định trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc biết được quyết định.

4. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kiến nghị xem xét lại quyết định này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định của Tòa án.

**Nơi nhận:**

- Các bên tham gia gia hoà giải;
- VKSND huyện Lục Ngạn;
- CCTHADS huyện Lục Ngạn;
- Lưu h/s.

**THẨM PHÁN**

**(đó ký)**

**Nguyễn Đức Như**